

Số: 60/2026/QĐ-CTUBND

Huế, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình áp dụng trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (trừ tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

3. Tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

4. Doanh nghiệp Nhà nước được giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Quyết định này không áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các cơ quan chuyên môn, Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND cấp xã;
- HĐND, TT. HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố;
- Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp;
- VP: Các PCVP và CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, DN.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Toàn

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2026/QĐ-CTUBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN
I	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
II	Bảo vật quốc gia, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng và di tích
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng động vật và ngà voi
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá, hóa thạch
12	Nhóm hiện vật chất liệu khác
III	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học, sách giáo khoa
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh
3	Tác phẩm âm nhạc
4	Tác phẩm báo chí
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng
6	Tác phẩm kiến trúc
7	Quyền tác giả khác
IV	Quyền sở hữu công nghiệp
1	Sáng chế

2	Giải pháp hữu ích
3	Kiểu dáng công nghiệp
4	Nhãn hiệu
5	Tên thương mại
6	Thiết kế bố trí bảng mạch tích hợp bán dẫn
7	Chỉ dẫn địa lý
V	Quyền đối với giống cây trồng
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác
VI	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
VII	Tài sản cố định đặc thù khác

Phụ lục II

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2026/QĐ-CTUBND ngày 30 tháng 6
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm kế toán	5	20
2	Phần mềm cơ sở dữ liệu	5	20
3	Các phần mềm, nền tảng số	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
II	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20